

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÓP NHỰA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2025/BC-HPC

Hà nội, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty cổ phần Hanel xốp nhựa
- Địa chỉ, số điện thoại: 0243.8753.213
- Người đại diện: Ông Nguyễn Quốc Cường
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa.
- Quy mô/công suất:..... Tần suất hoạt động: Theo giấy phép.
- + Nhà máy nhựa 1: 1200 tấn - Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- + Nhà máy xốp: 562 tấn - Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- + Nhà máy nhựa 2: 1000 tấn - Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- + Nhà máy khuôn: 72 Bộ - Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh, Mã số thuế: 0100738312
- Giấy phép môi trường¹ số: ngày cơ quan cấp
- + Giấy xác nhận hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt đối với phân xưởng nhựa số 234/STNMT-CCMT ngày 03 tháng 10 năm 2012.
- + Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 42/STNMT-CCMT ngày 01 tháng 02 năm 2013. (Nhà máy nhựa 2)
- + Phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 444/KHCNMT-QLMT ngày 24 tháng 04 năm 2002 (Nhà máy xốp)
- + Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường số 07/GXN-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 (Nhà máy khuôn)
- + Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Mã QLCTNH 01.000064.T cấp lần 3 ngày 08/12/2011

- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có): 120503 cấp ngày 12/12/2022

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Năm 2024 (Năm báo cáo)

Năm 2023

+ Nhà máy nhựa 1: 2.000 tấn

+ Nhà máy nhựa 1: 1600 tấn

+ Nhà máy xốp: 1.768 tấn

+ Nhà máy xốp: 1433 tấn

+ Nhà máy nhựa 2: 731 tấn

+ Nhà máy nhựa 2: 600 tấn

+ Nhà máy khuôn: 31 bộ

+ Nhà máy khuôn: 53 bộ

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

+ **Nhiên liệu (than):** Năm 2024: 9.655.420 kg – Năm 2023: 10,314,818 kg

+ **Điện:** Năm 2024: 7.622.760 kw – Năm 2023: 7.538.540 kw

Trong đó:

Xốp: 5.642 kw

4.630 kw (2023)

Nhựa 1: 2.280

1.796 (2023)

NM khuôn: 147 kw

152 kw (2023)

Nhựa 2: 1.183

1.044 kw (2023)

+ **Nước:** Năm 2024: 124.536 m³ – Năm 2023: 102.724 m³

Trong đó:

Xốp: 109.315 m³

88.841 m³ (2023)

Nhựa 1+ khuôn: 11.470 m³

8.940 m³ (2023)

Nhựa 2: 3.751 m³

4.943 m³ (2023)

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

+ Tại thời điểm cấp Giấy xác nhận hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt đối với phân xưởng nhựa số 234/STNMT-CCMT ngày 03 tháng 10 năm 2012 công ty có xây dựng Hệ thống xử lý nước thải.

+ Từ năm 2018: Công ty dùng hệ thống xử lý nước thải do Khu công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Công ty ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần Him Lam. Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được xả vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp đưa về trạm xử lý nước thải tập

1.2. Kết quả quan trắc nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được xả vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp đưa về trạm xử lý nước thải tập trung xử lý đạt cột A 02:2014 QCTĐHN trước khi xả ra môi trường.

- Gửi kèm báo cáo là kết quả quan trắc nước thải định kỳ hàng quý của Nhà máy xử lý nước thải Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu công nghiệp Sài Đồng B.

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải (Không thuộc đối tượng quan trắc)

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc							

312
TY
IÂN
NEI
NHU
EN - TP

	1							
-	Điểm quan trắc 2							

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							



1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) . Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 1.3. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24= 288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 1.4. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)

Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		
....		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 1.5. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN(%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³) (áp dụng với cơ sở quan trắc khí thải tự động, liên tục);

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: Tháng 07/2024 và tháng 12/2024 (Kết quả quan trắc đính kèm)

- Tần suất quan trắc: 02 lần/01 năm

- Vị trí các điểm quan trắc: Khí thải tại ống khói lò hơi (Lấy 02 phương)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01

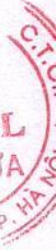
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCTĐHN 01:2014/BTNMT

- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts: Viện nghiên cứu công nghệ và phân tích môi trường 228 Do Bộ TN & MT cấp.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan, trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							



2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 2.2. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24=288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 2.3. Thông kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		
...		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 2.4. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN(%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thông kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thông kê CTRSH:

TT	CTRS	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRS	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12	Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên	12
2				
..				
	Tổng cộng			12

Thông kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao bì	2.129	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	10.800
2	Phế liệu xốp	17.400	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	1.440
3	Phế liệu nhựa	9.432	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	4.800

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyên giao CTRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phê liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1			Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2				

Thông kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

4.1 Nhà máy khuôn – Nhựa 1

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	600	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	200
Giẻ lau dính dầu	180201	15	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	40
Bóng đèn huỳnh quang	160106	3	MHBD	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	15

Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	15	TR-TC	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	50
Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	191204	0	XL	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	0
Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207	0	HR	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	50
Tổng số lượng		633			355

4.2 Nhà máy xộp

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	750	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	100
Giẻ lau dính dầu	180201	30	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	20
Bóng đèn huỳnh quang	160106	4	MHBĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	5
Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	15	TR-TC	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	25
Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207	0	HR	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	25

Tổng số lượng		799			175
---------------	--	-----	--	--	-----

4.3 Nhà máy nhựa 2

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	550	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	100
Giẻ lau dính dầu	180201	15	TĐ	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	20
Bóng đèn huỳnh quang	160106	3	MHBD	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	5
Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	15	TR-TC	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	25
Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207		HR	Công ty TNHH MT Sông Công 1-2-3-4-5-6.134.VX	25
Tổng số lượng		583			175

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế				
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế		
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyên giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm							

1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:	kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu	kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:	kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân,	kg/năm						

12-
 IY
 AN
 (E)
 NHỰA
 N - TP

	cadimi							
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng	kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường	kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải	m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế	m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH
(Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
----	---------------------------	-----------------	---------

(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCNTT:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCNTT tiếp nhận để xử lý CTCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
			(nếu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng số lượng		

B. Đối với CTCNTT

Số lượng CTCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý, ...
3	Phải xử lý			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
----	-----------------	-----------------	---------

(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý..)
Tổng số lượng				

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)

Tổng số lượng			
---------------	--	--	--

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ...);

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					

2. Phế liệu...					
-----------------------	--	--	--	--	--

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

- Sở TNMT;
- UBND Quận Long Biên;
- Ban quản lý KCN, KCX;
- Công ty CP Hanel;
- Lưu: Phòng TCHC

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL
XÓP NHỰA**



(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Cường

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

¹ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; giấy phép chất thải nguy hại; giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

**VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Tầng 3 số 158- Phố Hạ Đình – Thanh Xuân Trung – Thanh Xuân – Hà Nội
 Giấy phép Số B-41/2017/ĐK-KH&CN do Sở KHCN Tp. Hà Nội cấp ngày 08/12/2017
 Giấy phép quan trắc số hiệu: VIMCERTS 228 do Bộ TN & MT cấp

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1953 /...10.../...07.../ 2024

1	Tên mẫu	Mẫu khí thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa
3	Địa chỉ	B15, đường Công nghiệp 6 Thạch Bàn, Khu CN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
4	Ký hiệu mẫu	KT: Khí thải tại thân ống khói lò hơi X: 2326080.6; Y: 593617.7
5	Ngày lấy mẫu: 10/07/2024	Ngày phân tích: 10/07/2024 đến 20/07/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT	QCSS
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	91	200
2	SO ₂	mg/Nm ³	HD.QT.KT-05	KPHT	500
3	NO _x	mg/Nm ³	HD.QT.KT-03	KPHT	850
4	CO	mg/Nm ³	HD.QT.KT-04	22,8	1000

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ "KPHT": Không phát hiện thấy

ĐẠI DIỆN
NHÓM PHÂN TÍCH

Th.S Vũ Quang Huy

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

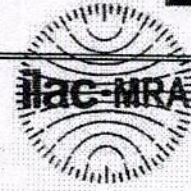
Nguyễn Phan Hương Ly

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG

 PGS. TS Đinh Ngọc Tấn

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Viện IETA trực tiếp lấy mẫu tại hiện trường.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện IETA.
- (*) Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ phân tích



Số: 1050/2024/PKQ(24/N1400)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

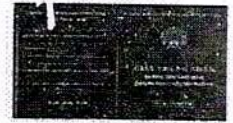
Khách hàng : Nhà máy xử lý nước thải Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu công nghiệp Sài Đồng B
Địa chỉ : Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, phường Long Biên và phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tại vị trí hồ ga cuối trước khi chảy ra hệ thống cống thoát nước mặt của Khu công viên CNTT Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/3/2024
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Thời gian thử nghiệm	08-18/3/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột A)
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,1	6 đến 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2023	25,3	40
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	<5	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	5	50
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9,5	30
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17,3	75
7	As (Asen) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0005	0,05
8	Hg (Thủy ngân) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,005
9	Pb (Chì) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	0,1
10	Cd (Cadimi) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,05
11	Cr ⁶⁺ (Crom VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023	<0,007	0,05
12	Cr ³⁺ (Crom III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,007	0,2
13	Cu (Đồng) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	2
14	Zn (Kẽm) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	3
15	Ni (Niken) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	0,2
16	Mn (Mangan) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	0,5
17	Fe (Sắt) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,02	1
18	CN ⁻ (Xianua) ^(b)	mg/L	TCVN 6181: 1996	<0,005	0,07

BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/3

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	<0,001	0,1
20	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,3 (LOQ=0,9)	5
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,2
22	F ⁻ (Florua) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D: 2023	0,40	5
23	NH ₄ ⁺ -N (Amoni tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	1,12	5
24	N (Tổng nito) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638: 2000	4,48 (LOQ=6)	20
25	P (Tổng phot pho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,22	4
26	Cl ⁻ (Clorua) ^(b)	mg/L	TCVN 6194: 1996	31	500
27	Clo du ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3: 2011	<0,1	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00002	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C+ EPA 8270D	<0,00005	0,3
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,003
31	Coliform ^(b)	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	1400	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	190	500 (*)
35	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 352.1	1,6	30 (*)
36	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<0,3	10 (*)
37	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	5 (*)
38	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	6 (*)

- **QCTĐHN 02:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- (*): **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- **Cột A** Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- **LOQ:** Giới hạn định lượng

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195

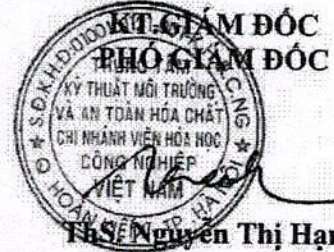
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt



ThS Nguyễn Thị Hạnh



1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: 2342/2024/PKQ(24/N3332)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Nhà máy xử lý nước thải Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu công nghiệp Sài Đồng B.

Địa chỉ: Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, phường Long Biên và phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tên mẫu	Nước thải tại vị trí hồ ga cuối trước khi chảy ra hệ thống cống thoát nước mặt của Khu công viên CNTT Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	23/5/2024
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Duy Khánh
Thời gian thử nghiệm	23/5-03/6/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột A)
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,0	6 đến 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2023	28	40
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	6	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	7	50
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10,8	30
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	75
7	As (Asen) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0005	0,05
8	Hg (Thuỷ ngân) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,005
9	Pb (Chì) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,1
10	Cd (Cadimi) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,05
11	Cr ⁶⁺ (Crom VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023	<0,007	0,05
12	Cr ³⁺ (Crom III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,007	0,2
13	Cu (Đồng) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	0,036 (LOQ=0,06)	2
14	Zn (Kẽm) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	0,032 (LOQ=0,06)	3
15	Ni (Niken) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	0,2
16	Mn (Mangan) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36	0,5
17	Fe (Sắt) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,3	1
18	CN ⁻ (Xianua) ^(b)	mg/L	TCVN 6181: 1996	<0,005	0,07
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	<0,001	0,1
20	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,8 (LOQ=0,9)	5
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,2
22	F ⁻ (Florua) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,5	5

BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột A)
23	NH ₄ ⁺ -N (Amoni tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,35	5
24	N (Tổng nitơ) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638: 2000	2,24 (LOQ=6)	20
25	P (Tổng photpho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,14	4
26	Cl ⁻ (Clorua) ^(b)	mg/L	TCVN 6194: 1996	14	500
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3: 2011	<0,1	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00002	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C+ EPA 8270D	<0,00005	0,3
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,003
31	Coliform ^(b)	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	1100	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	280	500 (*)
35	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 352.1	0,5	30 (*)
36	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,6	10 (*)
37	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	5 (*)
38	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	6 (*)

Ghi chú:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- (*): QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Cột A: Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- LOQ: Giới hạn định lượng
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195

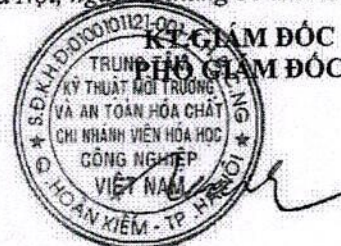
Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2024

**THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH**

Trịnh Thị Huệ

CÁN BỘ QA/QC

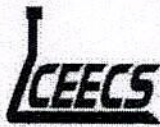
Nguyễn Ngọc Việt



Th.S. Nguyễn Thị Hạnh

BM.510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 2/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 4405/2024/PKQ(24/N7173)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng : Nhà máy xử lý nước thải Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu công nghiệp Sài Đồng B
Địa chỉ : Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, phường Long Biên và phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tại vị trí hố ga cuối trước khi chảy ra hệ thống cống thoát nước mặt của Khu công viên CNTT Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	09/9/2024
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Thị Vân Anh
Thời gian thử nghiệm	09-20/9/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột A)
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	6,2	6 đến 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2023	27	40
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	10 (LOQ=15)	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	7	50
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11,5	30
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20,8	75
7	As (Asen) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0007	0,05
8	Hg (Thủy ngân) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,005
9	Pb (Chì) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,1
10	Cd (Cadimi) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,05
11	Cr ⁶⁺ (Crom VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023	<0,007	0,05
12	Cr ³⁺ (Crom III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,007	0,2
13	Cu (Đồng) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	2
14	Zn (Kẽm) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	3
15	Ni (Niken) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	0,2
16	Mn (Mangan) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,34	0,5
17	Fe (Sắt) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,24	1
18	CN ⁻ (Xianua) ^(b)	mg/L	TCVN 6181: 1996	<0,02	0,07
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	<0,001	0,1
20	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,5 (LOQ=0,9)	5
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,2
22	F ⁻ (Florua) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,22	5

BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



23	NH ₄ ⁺ -N (Amoni tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,35	5
24	N (Tổng nitơ) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638: 2000	3,36 (LOQ=6)	20
25	P (Tổng photpho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,2	4
26	Cl ⁻ (Clorua) ^(b)	mg/L	TCVN 6194: 1996	15	500
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3: 2011	<0,1	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00002	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C+ EPA 8270D	<0,00005	0,3
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,003
31	Coliform ^(b)	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	1100	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	170	500 (*)
35	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 352.1	<0,1	30 (*)
36	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,4 (LOQ=0,9)	10 (*)
37	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	5 (*)
38	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	6 (*)

Ghi chú:

- **QCTĐHN 02:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- **(*):** QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- **Cột A:** Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- **LOQ:** Giới hạn định lượng
- ^(a): Chi tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chi tiêu được công nhận theo Vimcerts 195

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trinh Thị Huế

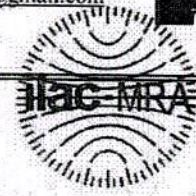
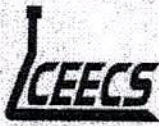
CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Thị Hạnh

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chi tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 6110/2024/PKQ(24/N10539)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng : Nhà máy xử lý nước thải Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu công nghiệp Sài Đồng B
Địa chỉ : Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, phường Long Biên và phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải tại vị trí hồ ga cuối trước khi chảy ra hệ thống cống thoát nước mặt của Khu công viên CNTT Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	19/11/2024
Người bàn giao mẫu	Lã Thế Giới
Thời gian thử nghiệm	19-29/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A)
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	6,7	6 đến 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2023	28,2	40
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	12 (LOQ=15)	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	12	50
5	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8,3	30
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14,4	75
7	As (Asen) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,015	0,05
8	Hg (Thủy ngân) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,005
9	Pb (Chì) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,005	0,1
10	Cd (Cadimi) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,05
11	Cr ⁶⁺ (Crom VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023	<0,007	0,05
12	Cr ³⁺ (Crom III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,007	0,2
13	Cu (Đồng) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	2
14	Zn (Kẽm) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	3
15	Ni (Niken) ^(b)	mg/L	TCVN 6193: 1996	<0,02	0,2
16	Mn (Mangan) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,35	0,5
17	Fe (Sắt) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,10	1
18	CN ⁻ (Xianua) ^(b)	mg/L	TCVN 6181: 1996	<0,005	0,07
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	<0,001	0,1
20	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	1,1	5
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,2

- BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2
- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/nhận mẫu (như trên)
 - Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
 - Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A)
22	F ⁻ (Florua) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,68	5
23	NH ₄ ⁺ -N (Amoni tính theo N) ^(ab)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,35	5
24	N (Tổng nitơ) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638: 2000	4,48 (LOQ=6)	20
25	P (Tổng photpho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,36	4
26	Cl ⁻ (Clorua) ^(b)	mg/L	TCVN 6194: 1996	18	500
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3: 2011	<0,1	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00002	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C+ EPA 8270D	<0,00005	0,3
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,003
31	Coliform ^(b)	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	780	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	227	500 (*)
35	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 352.1	<0,1	30 (*)
36	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	0,9	10 (*)
37	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	5 (*)
38	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	6 (*)

Ghi chú:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- (*): QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Cột A Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- LOQ: Giới hạn định lượng
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

CÁN BỘ QA/QC



Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt

ThS. Nguyễn Thị Hạnh

BM.510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 2/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm